

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẬP THẠCH
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST
Ngày 28-7-2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP THẠCH, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Thành

Ông Nguyễn Quốc Quân

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 186/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Mai L, sinh năm 1988; trú tại: Thôn Đ, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1985; trú tại: Thôn Đ, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1990 (vắng mặt); chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1982 (vắng mặt); anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1978 (vắng mặt); bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961 (vắng mặt); anh Vũ Xuân G, sinh năm 1981 (vắng mặt); đều trú tại: Thôn Đ, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 17/11/2019 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai L trình bày: Chị kết hôn với anh N ngày 09/11/2005, trước khi cưới được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã L. Sau khi cưới chị về gia đình anh N ở cùng bố mẹ, đến cuối năm 2006 vợ chồng xây dựng nhà trên đất của bố mẹ chồng và ở riêng từ đó cho đến nay. Trong quá trình chung sống ban đầu vợ chồng sống hòa thuận, đến đầu năm 2018, vợ

chồng chị phát sinh mâu thuẫn là do anh N có hành vi ngoại tình và đi sớm về muộn trong khi đi làm và chị có khuyên nhủ và nhờ mẹ chồng, các chú anh chị của chồng và trưởng thôn khuyên bảo anh và không được đánh chị nhưng anh N không sửa đổi, cuộc sống vợ chồng trở nên trầm trọng không thể hòa hợp. Đến ngày 29/9/2019 chị về nhà mẹ đẻ ở và hai vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con là Nguyễn Minh P, sinh ngày 07/3/2007 và cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 01/02/2013, hiện hai cháu đang ở cùng anh N. Ly hôn, chị xin được nuôi cả hai con, nếu không được chị xin nuôi cháu H, chị không đề nghị anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Năm 2006 hai vợ chồng xây dựng được 01 căn nhà cấp 4 trên đất của bố mẹ anh N, nguồn tiền và nguyên liệu để xây dựng là do bố mẹ hai bên hỗ trợ để xây; quá trình chung sống hai vợ chồng còn xây dựng được một số công trình phụ khác và các tài sản đã được Tòa án tiến hành thẩm định và định giá ngày 27/02/2020, bao gồm: 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 nhà tắm, 02 công trình phụ, 01 tường rào bao loan = gạch chỉ, 01 sân gạch, 01 cổng sắt, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 bình lọc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 téc nước, 02 chuồng lợn, 01 mái tôn, 01 giếng khoan, 270 cây bạch đàn, 01 hố bioga, 01 xe máy BKS 88D1-328,55, 01 tường rào bằng gạch xi, 01 mái tôn nhà tắm, 01 trụ cổng, 01 tường gạch có lưới B40, 01 mái proximang, 01 tủ bích phê, 03 giường ngủ, 01 tường bằng gạch xi. Đối với 01 con trâu đực khi thẩm định không còn, con trâu khoảng 3 năm tuổi là do con trâu của vợ chồng đẻ ra (trâu mẹ, vợ chồng đã bán trước đó), khi chị đi vẫn còn, khi Tòa án về thẩm định không còn là do anh N đã bán. Còn chiếc xe máy đứng tên chị là xe biển kiểm soát 88D1-22.230 khi chị đi thì anh N quản lý chiếc xe đó.

Ly hôn chị đề nghị chia đôi theo giá trị số tài sản chung của vợ chồng, chị đề anh N tiếp tục quản lý sử dụng và anh N phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị.

Tại phiên tòa chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con trâu và chiếc xe mà anh N đã bán. Đối với 03 chiếc máy bơm khi chị đi vẫn còn nhưng khi Tòa án về thẩm định không còn nữa, chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công nợ: Năm 2009 anh N có mua gà của chị V là chị gái anh N về nuôi, một số đã thịt và một số đã chết hết nên không còn. Số nợ trên đề nghị cả hai cùng có trách nhiệm trả chị V.

Có vay của bố chồng chị 30.000.000 đồng, đã trả được 20.000.000 đồng, hiện còn nợ 10.000.000 đồng, đề nghị cả hai cùng có trách nhiệm trả.

Đối với khoản nợ anh Vũ Xuân G khi làm mái tôn cho gia đình, có việc anh G đã làm mái tôn gia đình nhưng đã được anh N trả nợ hết bằng việc anh N đi làm công cho anh G. Nên vợ chồng chị không nợ anh G tiền làm mái tôn. Tại phiên tòa chị xác nhận khoản nợ 14.360.000 đồng nợ anh G là tiền làm mái tôn cho gia đình là nợ chung của vợ chồng.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh đồng ý với lời trình bày của chị L về quá trình đăng ký kết hôn, thời gian chung sống. Quá trình vợ chồng chung sống, ban đầu hai vợ chồng sống hòa thuận không có mâu thuẫn gì, đến tháng 9/2019 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do công ty tổ chức thể thao, anh đi 3 buổi chiều về chị nói láo nên hai vợ chồng cãi chửi nhau, đến ngày hôm sau chị L lấy quần áo và bỏ về nhà bố mẹ chị L sống từ đó cho đến nay, nay chị L xin ly hôn anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con là cháu Nguyễn Minh P, sinh ngày 07/3/2007, cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 01/02/2013; Hiện hai cháu đang ở cùng anh, ly hôn anh đề nghị được nuôi cả hai cháu, không đề nghị chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Năm 2006 hai vợ chồng xây dựng được 01 căn nhà cấp 4 trên đất của bố mẹ anh, nguồn tiền, nguyên vật liệu để xây dựng là do bố mẹ hai bên cho để xây, còn công xây dựng thì do anh đi làm để đổi công. Giá trị xây dựng lúc đó khoảng 10 triệu đồng. Quá trình chung sống vợ chồng còn xây dựng được một số công trình phụ khác đã được Tòa án tiến hành thẩm định, định giá.

Ngoài ra còn các tài sản sinh hoạt trong gia đình, vườn cây, hai chiếc xe máy (01 chiếc anh đã bán), 01 con trâu (anh đã bán) đã được Tòa án thẩm định và định giá là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với 01 con trâu khoảng 03 năm tuổi anh đã bán cho một người không biết tên tuổi, địa chỉ được 20 triệu vào tháng 12/2019, số tiền bán được anh đã dùng vào việc chi tiêu sinh hoạt cho ba bố con.

02 xe máy, 88D1-222.30 nhãn hiệu Hoda Wave RSX mua năm 2015 đăng ký đứng tên chị L, xe biển kiểm soát 88D1-328.55 nhãn hiệu Wave anpha mua năm 2017, đứng tên anh. Hiện nay anh đã bán chiếc xe 88D1-222.30 được 7 triệu cho một người nhưng hiện nay anh không biết tên tuổi, địa chỉ cụ thể ở đâu, tài sản trên do anh tự mua bằng thu nhập của mình.

Ly hôn anh đề nghị giao cho anh quản lý, sử dụng 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, tường rào bao loan, 01 téc nước, 01 xe máy, 02 giường, 01 tủ thờ, còn lại toàn bộ tài sản khác để chị L quản lý sử dụng, nếu anh nhận giá trị ít hơn thì anh cũng không đề nghị chị L phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh.

Tại phiên tòa anh N đề nghị chia cho anh quản lý, sử dụng 01 xe máy anh đang đi để anh làm phương tiện đi lại, còn toàn bộ tài sản sinh hoạt, công trình trên đất để cho chị L quản lý và sử dụng, nếu có chênh lệch thì anh cũng không yêu cầu chị L phải thanh toán cho anh.

Về nợ: Hai vợ chồng vay của bố anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1958, hiện đã mất năm 2018, vay 30 triệu năm 2015 để mua xe máy biển kiểm soát 88D1-222.30, khi vay không có giấy tờ gì. Năm 2017 hai vợ chồng đã trả được 20 triệu, nay còn nợ 10 triệu đồng. Anh sẽ có trách nhiệm trả vì anh vay để mua xe máy, mà xe máy là tài sản riêng của anh.

Năm 2018 có mua gà của chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Thắng Lợi, xã L số tiền 2,5 triệu, nay vẫn chưa trả. Hai vợ chồng phải có trách nhiệm trả số tiền trên.

Ngoài ra khi xây lán tôn thì có mua tôn của anh Vũ Văn G, đến nay vẫn chưa trả hết, còn nợ bao nhiêu thì do anh G ghi trong sổ sách của anh G, anh đề nghị hai vợ chồng có trách nhiệm trả.

Tại phiên tòa anh N đề nghị giao 03 khoản nợ trên cho anh để anh có trách nhiệm trả và anh tự nguyện không yêu cầu chị L phải thanh toán chênh lệch cho anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn Q trình bày: Anh là anh trai của anh N, năm 2005 anh N kết hôn với chị L và được gia đình tổ chức lễ cưới, bố mẹ anh có cho vợ chồng anh N, chị L xây nhờ trên đất của bố mẹ anh cuối năm 2006, đầu năm 2007 hai vợ chồng ra ở riêng trên đất của bố mẹ anh. Vợ chồng anh N, chị L xây dựng được ngôi nhà 3 gian, công trình phụ vẫn trên cùng một thửa đất của gia đình bà. Khi anh N, chị L xây dựng nhà trên đất của vợ bố mẹ anh thì bố mẹ anh chỉ cho ở nhờ trên đất đó, nay hai vợ chồng Nam, Loan ly hôn mà anh N tiếp tục được sử dụng ngôi nhà 3 gian và công trình phụ thì anh tiếp tục cho anh N mượn đất của gia đình để sống trên đó.

Anh nghe bố anh nói vợ chồng anh N, chị L có vay của bố mẹ anh (bố anh mất năm 2018) bà 30 triệu đồng nhưng không nhớ rõ năm vay, khi đó cả hai vợ chồng anh N, chị L hỏi vay để làm gì thì anh cũng không rõ, đến nay đã trả được 20 triệu đồng, còn nợ 10 triệu đồng. Nay hai vợ chồng ly hôn đề nghị anh N, chị L có trách nhiệm trả cho mẹ anh là bà C.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh N, năm 2005 anh N kết hôn với chị L và được gia đình tổ chức lễ cưới, vợ chồng bà có cho vợ chồng anh N, chị L xây nhờ trên đất của vợ chồng bà cuối năm 2006, đầu năm 2007 hai vợ chồng ra ở riêng trên đất của vợ chồng bà (chồng bà là Nguyễn Xuân H mất năm 2018). Vợ chồng anh N, chị L xây dựng được ngôi nhà 3 gian, công trình phụ vẫn trên cùng một thửa đất của gia đình bà. Khi anh N, chị L xây dựng nhà trên đất của vợ chồng bà thì vợ chồng bà chỉ cho ở nhờ trên đất đó, nay hai vợ chồng N, L ly hôn mà anh N tiếp tục được sử dụng ngôi nhà 3 gian và công trình phụ thì bà tiếp tục cho anh N mượn đất của gia đình để sống trên đó.

Vợ chồng anh N, chị L có vay của vợ chồng bà 30 triệu đồng nhưng bà không nhớ rõ năm vay, khi đó cả hai vợ chồng anh N, chị L hỏi vay để mua xe máy, đến nay đã trả được 20 triệu đồng. Nay hai vợ chồng ly hôn đề nghị anh N, chị L có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà.

Trong quá trình chung sống hai vợ chồng anh N, chị L thì thoảng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N thường đi làm về muộn và không hợp nhau trong quá trình chăm sóc con cái.

Anh Nguyễn Văn B trình bày: Anh là em trai của anh N, năm 2005 anh N kết hôn với chị L và được gia đình tổ chức lễ cưới, bố mẹ anh có cho vợ chồng

anh N, chị L xây nhờ trên đất của ông bà cuối năm 2006, đầu năm 2007 hai vợ chồng ra ở riêng trên đất của bố mẹ anh. Vợ chồng anh N, chị L xây dựng được ngôi nhà 3 gian, công trình phụ vẫn trên cùng một thửa đất của gia đình bố mẹ anh. Khi anh N, chị L xây dựng nhà trên đất của vợ chồng bố mẹ thì bố mẹ anh chỉ cho ở nhờ trên đất đó, nay hai vợ chồng N, L ly hôn mà anh N tiếp tục được sử dụng ngôi nhà 3 gian và công trình phụ thì anh tiếp tục cho anh N mượn đất của gia đình để sống trên đó.

Anh nghe bố anh nói vợ chồng anh N, chị L có vay của bố mẹ anh (bố anh mất năm 2018) 30 triệu đồng nhưng không nhớ rõ năm vay, khi đó cả hai vợ chồng anh N, chị L hỏi vay để làm gì thì anh cũng không rõ, đến nay đã trả được 20 triệu đồng, còn nợ 10 triệu đồng. Nay hai vợ chồng ly hôn đề nghị anh N, chị L có trách nhiệm trả cho mẹ anh là bà C số tiền trên.

Chị Nguyễn Thị V trình bày: Chị là chị gái của anh N, năm 2005 anh N kết hôn với chị L và được gia đình tổ chức lễ cưới, bố mẹ chị có cho vợ chồng anh N, chị L xây nhờ trên đất của ông bà cuối năm 2006, đầu năm 2007 hai vợ chồng ra ở riêng trên đất của bố mẹ chị. Vợ chồng anh N, chị L xây dựng được ngôi nhà 3 gian, công trình phụ vẫn trên cùng một thửa đất của gia đình bố mẹ chị. Khi anh N, chị L xây dựng nhà trên đất của vợ chồng bố mẹ thì bố mẹ chị chỉ cho ở nhờ trên đất đó, nay hai vợ chồng N, L ly hôn mà anh N tiếp tục được sử dụng ngôi nhà 3 gian và công trình phụ thì chị tiếp tục cho anh N mượn đất của gia đình để sống trên đó.

Chị nghe bố chị nói vợ chồng anh N, chị L có vay của bố mẹ chị (bố anh mất năm 2018) 30 triệu đồng nhưng không nhớ rõ năm vay, khi đó cả hai vợ chồng anh N, chị L hỏi vay để làm gì thì chị cũng không rõ, đến nay đã trả được 20 triệu đồng, còn nợ 10 triệu đồng. Nay hai vợ chồng ly hôn đề nghị chị N, chị L có trách nhiệm trả cho mẹ chị là bà C số tiền trên.

Năm 2018 vợ chồng anh N, chị L có mua 40kg gà với số tiền là 2.500.000 đồng của chị, đến nay vẫn chưa trả, nay chị đề nghị vợ chồng anh N, chị L có trách nhiệm trả chị số tiền mua gà trên.

Anh Vũ Xuân G trình bày: Năm 2016, anh có mua đỡ nguyên vật liệu là mái tôn cho anh N để lợp mái tôn phía chuồng trại với kích thước là 7,5 x 16m khi đó anh và anh N cùng lắp mái tôn trên, công thợ là làm mái. Đối với số tiền vật liệu hiện nay anh N vẫn chưa thanh toán hết cho anh, còn nợ là 14.360.000 đồng. Anh chỉ nhớ khi làm xong mái tôn cho anh N thì có chốt tổng số tiền nợ và anh N cũng nhất trí. Nếu anh N, chị L ly hôn anh đề nghị anh chị phải trả cho anh số tiền trên. Trường hợp Tòa án giao cho một người có trách nhiệm thanh toán cho anh thì anh cũng nhất trí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch thụ lý vụ án hôn nhân gia đình về việc ly hôn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán tuân thủ đúng các quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thông báo thụ lý vụ án, thu thập tài liệu, chứng cứ theo đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi khai mạc phiên tòa đến khi nghị án, đảm bảo vô tư, khách quan, đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh N;

Về con chung: Giao cho mỗi người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng một cháu và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Giao cho mỗi người 1/2 giá trị tài sản, đề nghị chia bằng hiện vật, ai được nhận nhiều hơn sẽ phải thanh toán chênh lệch tài sản.

Về nợ: Giao cho anh N có trách nhiệm trả 03 khoản nợ chung của vợ chồng, chị L không phải thanh toán chênh lệch cho anh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Mai L đối với bị đơn là anh Nguyễn Văn N. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng giải quyết vụ án: Ngày 16/12/2019 chị Nguyễn Thị Mai L có đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Văn N và đề nghị giải quyết về con chung, tài sản. Vì vậy pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án là Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị C, anh Vũ Xuân G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Mai L và anh Nguyễn Văn N đều thể hiện: Việc kết hôn giữa chị L và anh N trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Lập Thạch vào ngày 09/11/2005. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh N là hợp pháp. Quá trình chung sống của vợ chồng, ban đầu hai vợ chồng sống hòa thuận nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị L, anh N thì nguyên nhân mâu thuẫn là do chị L nghi ngờ anh N ngoại tình với người khác nên vợ chồng xảy ra cãi vã và vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ tháng 9/2019 đến nay. Qua xác minh tại gia đình anh N thì vợ chồng anh chị thường xảy ra mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ tháng 9/2019. Nay chị L xin ly hôn anh N đồng ý. Xét thấy, cuộc sống hai vợ chồng chị L anh N thường xảy ra cãi chửi

nhau, chị L nghi ngờ anh N ngoại tình với người khác và cả hai sống ly thân từ tháng 9/2019 đến nay nên hai vợ chồng không cùng chung sống và không thể quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Đó là nguyên nhân của những mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh và ngày càng trầm trọng không thể giải quyết được. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh N.

[5]. Về con chung: Vợ chồng chị L và anh N đều xác nhận có 02 con là Nguyễn Minh P, sinh ngày 07/3/2007, cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 01/02/2013, ly hôn chị L, anh N đều đề nghị được nuôi cả hai cháu. Hiện nay chị L và anh N đều là công nhân, có thu nhập, đều đang sống nhờ trên đất của bố mẹ, cả hai đều có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục các con. Vì vậy cần giao cho mỗi người nuôi một cháu, do cháu Nguyễn Thị Thu H còn nhỏ nên vẫn cần sự chăm sóc của người mẹ nên giao cháu Nguyễn Thị Thu H cho chị L nuôi, giao cháu Nguyễn Minh P cho anh N nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con, do mỗi người nuôi một cháu và cả hai đều không đề nghị phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5]. Về tài sản:

Các đương sự đều thừa nhận các tài sản sau là tài sản chung của vợ chồng: 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 nhà tắm, 02 công trình phụ, 01 tường rào bao loan = gạch chỉ, 01 sân gạch, 01 cổng sắt, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 bình lọc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 téc nước, 02 chuồng lợn, 01 mái tôn, 01 giếng khoan, 270 cây bạch đàn, 01 hồ bioga, 01 xe máy biển kiểm soát 88D1-328,55, 01 tường rào bằng gạch xi, 01 mái tôn nhà tắm, 01 trụ cổng, 01 tường gạch có lưới B40, 01 mái proximang, 01 tủ bích phê, 03 giường ngủ, 01 tường bằng gạch xi.

Khi ly hôn, chị L đề nghị chia đôi số tài sản trên và để anh N quản lý sử dụng, anh N phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị. Anh N đề nghị giao cho anh quản lý sử dụng 01 xe máy do anh đang quản lý để anh phục vụ việc đi làm, còn lại toàn bộ tài sản khác để chị L quản lý sử dụng, nếu anh nhận giá trị ít hơn thì anh cũng không đề nghị chị L phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh. Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi anh N, chị L kết hôn thì đến cuối năm 2006 vợ chồng anh chị xây dựng nhà trên một phần thửa đất số 97, tờ bản đồ 08 tại thôn Đ, xã L mà vẫn đứng tên bố mẹ anh N để ở riêng từ đó cho đến nay, các bên đều xác nhận thửa đất trên bố mẹ anh N chưa cho vợ chồng anh N. Đối với các công trình là tài sản chung của vợ chồng được xây dựng trên thửa đất vẫn đứng tên bố mẹ anh N, sau khi ly hôn thì mẹ anh N và các anh chị em của anh N vẫn đồng ý để anh N được tiếp tục sống trên thửa đất trên vì vậy cần giao các công trình được vợ chồng anh N xây dựng trên thửa đất trên cho anh N tiếp tục quản lý sử dụng và anh N phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị L.

Đối với 01 xe máy biển kiểm soát 88D1-222.30 nhãn hiệu Hoda Wave RSX mua năm 2015 đăng ký đứng tên chị L; 01 con trâu 03 năm tuổi; 03 máy bơm nước, khi Tòa án về thẩm định thì không còn. Tại phiên tòa chị L không

yêu cầu Tòa án giải quyết 03 tài sản trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với 270 bạch đàn vợ chồng anh N, chị L chồng trên đất của bố mẹ anh N, do các cây này có đường kính từ $\varnothing 5$ đến $\varnothing 8$, đến nay có thể thu hoạch được vì vậy cần giao số cây này cho chị L quản lý và thu hoạch.

Như vậy tài sản chung của vợ chồng là: 01 nhà cấp 4 (60.000.000 đồng), 01 nhà bếp (15.000.000 đồng), 01 nhà tắm và 02 công trình phụ (10.000.000 đồng), 01 tường rào bao loan = gạch chỉ (5.000.000 đồng), 01 sân gạch (3.000.000 đồng), 01 cổng sắt (2.500.000 đồng), 01 tủ lạnh (1.000.000 đồng), 01 máy giặt (1.500.000 đồng), 01 bình lọc nước (500.000 đồng), 01 bình nóng lạnh (700.000 đồng), 01 téc nước (1.500.000 đồng), 02 chuồng lợn (2.500.000 đồng), 01 mái tôn (13.000.000 đồng), 01 giếng khoan (4.000.000 đồng), 270 cây bạch đàn (5.400.000 đồng), 01 hồ bioga (6.000.000 đồng), 01 xe máy BKS 88D1-328,55 (10.000.000 đồng), 01 tường rào bằng gạch xi (2.500.000 đồng), 01 mái tôn nhà tắm (4.500.000 đồng), 01 trụ cổng (2.000.000 đồng), 01 tường gạch có lưới B40 (3.500.000 đồng), 01 mái proximang (1.500.000 đồng), 01 tủ bích phê (200.000 đồng), 03 giường ngủ (1.500.000 đồng), 01 tường bằng gạch xi (4.000.000 đồng). Tổng giá trị: 161.300.000 đồng.

[6]. Về công nợ:

Đối với khoản nợ của bố mẹ anh N các đương sự đều thừa nhận vợ chồng anh N, chị L có vay 30.000.000 đồng năm 2015, đến nay đã trả 20.000.000 đồng, còn nợ 10.000.000 đồng. Nay ông Nguyễn Xuân H là bố anh N đã mất, các anh chị em của anh N đều đề nghị vợ chồng anh N, chị L phải có trách nhiệm trả số tiền trên cho mẹ anh N là bà Nguyễn Thị C.

Đối với khoản nợ của chị Nguyễn Thị V, các đương sự đều thừa nhận vợ chồng anh N có mua 40kg gà của chị V với số tiền là 2.500.000 đồng năm 2018, đến nay vẫn chưa trả, chị V đề nghị vợ chồng anh N, chị L có trách nhiệm trả chị.

Đối với số tiền nợ làm mái tôn của anh Nguyễn Xuân G là 14.360.000 đồng, các đương sự đều thừa nhận vợ chồng anh N, chị L còn nợ anh G 14.360.000 đồng tiền mái tôn, anh G đề nghị vợ chồng anh N, chị L có trách nhiệm trả anh.

Tổng số nợ chung của hai vợ chồng là 26.860.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh N tự nguyện trả 03 khoản nợ trên và không yêu cầu chị L phải thanh toán chênh lệch, việc tự nguyện trả 03 khoản tiền trên không trái đạo đức, không trái pháp luật nên cần chấp nhận giao 03 khoản nợ trên cho anh N trực tiếp trả và chị L không phải thanh toán chênh lệch.

[7]. Xét về tình hình hiện tại, nhu cầu thực tế của các bên, công nợ và cân đối khối tài sản chung của anh N, chị L thấy cần phân chia như sau:

Giao cho chị L quản lý, sử dụng những tài sản sau: 01 tủ lạnh (1.000.000 đồng), 01 máy giặt (1.500.000 đồng), 01 bình lọc nước (500.000 đồng), 01 vườn

bạch đàn có 270 cây (5.400.000 đồng), 01 giường ngủ (500.000 đồng). Tổng giá trị là 8.900.000 đồng.

Giao cho anh N quản lý, sử dụng những tài sản sau: 01 nhà cấp 4 (60.000.000 đồng), 01 nhà bếp (15.000.000 đồng), 01 nhà tắm và 02 công trình phụ (10.000.000 đồng), 01 tường rào bao loan = gạch chỉ (5.000.000 đồng), 01 sân gạch (3.000.000 đồng), 01 cổng sắt (2.500.000 đồng), 01 bình nóng lạnh (700.000 đồng), 01 téc nước (1.500.000 đồng), 02 chuồng lợn (2.500.000 đồng), 01 mái tôn (13.000.000 đồng), 01 giếng khoan (4.000.000 đồng), 01 hồ bioga (6.000.000 đồng), 01 xe máy BKS 88D1-328,55 (10.000.000 đồng), 01 tường rào bằng gạch xi (2.500.000 đồng), 01 mái tôn nhà tắm (4.500.000 đồng), 01 trụ cổng (2.000.000 đồng), 01 tường gạch có lưới B40 (3.500.000 đồng), 01 mái proximang (1.500.000 đồng), 01 tủ bích phê (200.000 đồng), 02 giường ngủ (1.000.000 đồng), 01 tường bằng gạch xi (4.000.000 đồng). Tổng giá trị là 152.400.000 đồng.

Sau khi cân đối giá trị tài sản, công trình xây dựng và công nợ mà các bên được chia thì anh N phải thanh toán chênh lệch cho chị L là 71.750.000 đồng.

[8]. Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 1.500.000 đồng, số tiền này chị L đã nộp, chị L tự nguyện nộp toàn bộ, không đề nghị anh N phải thanh toán chênh lệch cho chị nên cần chấp nhận và xác nhận chị L đã nộp đủ số tiền trên.

[9]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mai L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $(8.900.000 \text{ đồng} + 71.750.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 4.032.000 \text{ đồng}$ (làm tròn).

Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $(152.400.000 \text{ đồng} - 71.750.000 \text{ đồng} - 26.860.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 2.689.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 29, 33, 43, 46, 51, 56, 57, 59, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Mai L với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Mai L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 01/02/2013; anh Nguyễn Văn N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh P, sinh ngày 07/3/2007; không ai phải đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung. Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau ly hôn.

- Về tài sản:

Giao cho chị L quản lý, sử dụng những tài sản sau: 01 tủ lạnh (1.000.000 đồng), 01 máy giặt (1.500.000 đồng), 01 bình lọc nước (500.000 đồng), 01 vườn bạch đàn có 270 cây (5.400.000 đồng), 01 giường ngủ (500.000 đồng). Tổng giá trị là 8.900.000 đồng.

Giao cho anh N quản lý, sử dụng những tài sản sau: 01 nhà cấp 4 (60.000.000 đồng), 01 nhà bếp (15.000.000 đồng), 01 nhà tắm và 02 công trình phụ (10.000.000 đồng), 01 tường rào bao loan = gạch chỉ (5.000.000 đồng), 01 sân gạch (3.000.000 đồng), 01 cổng sắt (2.500.000 đồng), 02 chuồng lợn (2.500.000 đồng), 01 mái tôn (13.000.000 đồng), 01 giếng khoan (4.000.000 đồng), 01 hồ bioga (6.000.000 đồng), 01 tường rào bằng gạch xi (2.500.000 đồng), 01 mái tôn nhà tắm (4.500.000 đồng), 01 trụ cổng (2.000.000 đồng), 01 tường gạch có lưới B40 (3.500.000 đồng), 01 mái proximang (1.500.000 đồng), 01 tường bằng gạch xi (4.000.000 đồng) (các công trình trên nằm trên thửa đất số 97, tờ bản đồ 08 tại Thôn Đ, xã L, huyện L đứng tên ông Nguyễn Xuân H), 01 bình nóng lạnh (700.000 đồng), 01 téc nước (1.500.000 đồng), 01 tủ bích phê (200.000 đồng), 02 giường ngủ (1.000.000 đồng), 01 xe máy biển kiểm soát 88D1-328.55 (10.000.000 đồng). Tổng giá trị là 152.400.000 đồng.

Buộc anh N phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị L là 71.750.000 đồng.

Kể từ ngày người được chị L có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên anh N không trả được, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Về công nợ: Anh N có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị C 10.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị V 2.500.000 đồng, anh Nguyễn Xuân G 14.360.000 đồng.

- Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị L phải chịu 1.500.000 đồng, xác nhận chị L đã nộp đủ.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mai L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0007554 ngày 17/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lập Thạch. Chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị L phải chịu 4.032.000 đồng, anh N phải chịu 2.689.000 đồng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch;
- UBND xã L, huyện Lập Thạch;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa